CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hiện nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2013 với mã số doanh nghiệp hiện nay là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2013: 100.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai chiếm tỷ lệ 53,49%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 28, Đường Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3830013
- Fax: (84) 059.3830013
- Website: www.ghc.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
  - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2013 là 55 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 9 người.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013
• Ông Trần Đình Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013
• Ông Đinh Văn Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2011 Miễn nhiệm ngày 22/03/2013
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013
• Ông Nguyễn Tâm Hòa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22/03/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/03/2013
• Ông Phan Thanh Lạc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/07/2008 Miễn nhiệm ngày 22/03/2013
• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 22/03/2013
• Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/08/2010 Miễn nhiệm ngày 22/03/2013
• Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/03/2013

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/07/2008
• Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2008
• Ông Trần Minh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11/07/2008

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 122/2013/UQ-GHC ngày 19/07/2013.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Đình Tuấn
Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 759/BCSX-AAC *Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2013*

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét các Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, được lập ngày 29/07/2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**50.897.209.237**	**42.806.541.255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**21.072.482.678**	**27.828.973.012**
1. Tiền	111		560.815.978	21.828.973.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.511.666.700	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.042.421.912**	**13.257.018.665**
1. Phải thu khách hàng	131		27.538.536.718	12.903.634.808
2. Trả trước cho người bán	132		362.726.314	11.421.162
3. Các khoản phải thu khác	135	6	141.158.880	341.962.695
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.657.184.332**	**1.654.759.242**
1. Hàng tồn kho	141	7	1.657.184.332	1.654.759.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**125.120.315**	**65.790.336**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	77.600.924	65.790.336
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	34.709.691	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	12.809.700	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**310.900.014.138**	**321.097.781.891**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**309.217.866.105**	**319.750.908.373**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	307.322.560.834	318.278.795.899
- Nguyên giá	222		389.107.404.551	389.380.183.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.784.843.717)	(71.101.387.474)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.467.797.125	1.472.112.474
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.172.875)	(66.057.526)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	427.508.146	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**466.000.000**	**162.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		466.000.000	162.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.216.148.033**	**1.184.873.518**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.216.148.033	1.184.873.518
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**361.797.223.375**	**363.904.323.146**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**215.385.064.722**	**217.758.448.938**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**57.662.321.985**	**45.960.502.137**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	16	28.650.408.128	28.650.408.128
2.	Phải trả người bán	312		593.727.331	1.343.285.973
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.929.781.714	2.896.993.236
4.	Phải trả người lao động	315		722.768.696	590.941.333
5.	Chi phí phải trả	316	18	6.198.183.400	5.743.260.300
6.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	16.438.742.271	1.319.480.034
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.128.710.445	5.416.133.133
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**157.722.742.737**	**171.797.946.801**
1.	Vay và nợ dài hạn	334	20	157.722.742.737	171.797.946.801
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**146.412.158.653**	**146.145.874.208**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**21**	**146.412.158.653**	**146.145.874.208**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	100.000.000.000	100.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	13.619.420.139	13.619.420.139
3.	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.182.924.171	2.182.924.171
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	30.609.814.343	30.343.529.898
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**361.797.223.375**	**363.904.323.146**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn	Trần Minh Đức	Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**22**	**58.015.475.758**	**66.105.780.677**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	58.015.475.758	66.105.780.677
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	15.883.946.216	16.056.696.591
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**42.131.529.542**	**50.049.084.086**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.114.757.292	1.143.961.579
7.	Chi phí tài chính	22	25	10.703.033.106	13.268.540.468
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*10.703.033.106*	*13.268.540.468*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.797.715.341	1.738.121.891
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**30.745.538.387**	**36.186.383.306**
11.	Thu nhập khác	31	26	657.908.000	740.686.094
12.	Chi phí khác	32	27	331.758.636	331.758.636
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**326.149.364**	**408.927.458**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**28**	**31.071.687.751**	**36.595.310.764**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	805.403.306	698.925.146
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**28**	**30.266.284.445**	**35.896.385.618**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.027	3.590

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn	Trần Minh Đức	Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		49.852.533.923	61.714.921.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(3.220.418.590)	(10.157.798.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.260.910.759)	(5.228.204.431)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.703.033.106)	(13.514.213.437)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(795.456.664)	(745.796.086)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		249.318.766	740.686.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.592.166.230)	(8.310.073.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**21.529.867.340**	**24.499.521.520**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(137.259.353)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	4.500.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(304.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.001.167.014	1.143.961.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**697.167.014**	**5.506.702.226**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.075.204.064)	(13.575.204.064)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.908.320.624)	(24.833.539.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(28.983.524.688)**	**(38.408.744.005)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.756.490.334)**	**(8.402.520.259)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		27.828.973.012	27.338.104.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**21.072.482.678**	**18.935.584.693**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn	Trần Minh Đức	Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000196 ngày 02 tháng 06 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hiện nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/04/2013 với mã số doanh nghiệp hiện nay là 5900288566. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Thông báo số 291/TB-SGDHN ngày 19/04/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GHC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 26/04/2011.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ);
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: kinh doanh điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - ✓ Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp;
  - ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện;
- Sản xuất điện.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 23
Máy móc, thiết bị	8 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	10 - 17

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền một lần và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ➢ Đối với dự án thủy điện H'Chan
    - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
    - ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

    Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
  - ➢ Đối với dự án thủy điện H'Mun
    - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
    - ✓ Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án bắt đầu hoạt động vào tháng 08/2010, do đó năm 2010 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế bắt đầu tính từ năm 2011. Như vậy Công ty áp dụng miễn thuế 4 năm (2011 – 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 – 2021).

    Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39121000007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39121000007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	6.961.838	21.226.974
Tiền gởi ngân hàng	553.854.140	21.807.746.038
Các khoản tương đương tiền	20.511.666.700	6.000.000.000
Cộng	**21.072.482.678**	**27.828.973.012**

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	13.531.560
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	150.486.122
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	111.562.500	150.376.411
- Phải thu khác	-	*150.376.411*
- Phải thu lãi cho vay	*111.562.500*	-
Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	25.277.778	23.250.000
Phải thu đối tượng khác	4.318.602	4.318.602
Cộng	**141.158.880**	**341.962.695**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	191.172.762	191.172.762
Công cụ, dụng cụ	1.466.011.570	1.463.586.480
Cộng	**1.657.184.332**	**1.654.759.242**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	77.600.924	65.790.336
Cộng	**77.600.924**	**65.790.336**

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNCN nộp thừa	34.709.691	-
Cộng	**34.709.691**	**-**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	12.809.700	-
Cộng	**12.809.700**	**-**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	193.478.121.738	153.936.517.195	2.712.013.577	257.086.277	38.996.444.586	389.380.183.373
Mua sắm trong kỳ			-	-		-
Đ/tư XDCB h/thành	-					-
T/lý, nhượng bán			-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	15.692.545	257.086.277	-	272.778.822
Số cuối kỳ	**193.478.121.738**	**153.936.517.195**	**2.696.321.032**	**-**	**38.996.444.586**	**389.107.404.551**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	33.589.442.267	27.172.661.537	564.494.012	89.932.779	9.684.856.879	71.101.387.474
Khấu hao trong kỳ	4.929.989.049	4.397.852.919	180.268.302	30.370.452	1.280.971.297	10.819.452.019
T/lý, nhượng bán			-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	15.692.545	120.303.231	-	135.995.776
Số cuối kỳ	**38.519.431.316**	**31.570.514.456**	**729.069.769**	**-**	**10.965.828.176**	**81.784.843.717**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	159.888.679.471	126.763.855.658	2.147.519.565	167.153.498	29.311.587.707	318.278.795.899
Số cuối kỳ	**154.958.690.422**	**122.366.002.739**	**1.967.251.263**	**-**	**28.030.616.410**	**307.322.560.834**

Trong tổng nguyên giá tài sản có 1.387.257.698 đồng là chi phí không hợp lý, hợp lệ (gồm 1.133.257.698 đồng là khoản chi phí lãi vay tương ứng với vốn điều lệ chưa góp đủ và 254.000.000 đồng là chi phí với hóa đơn tài chính không hợp lý, hợp lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 453.780.399 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 223.323.672.444 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (không thời hạn) (*) VND	Quyền sử dụng đất (43 năm) (**)	Phần mềm kế toán VND	Website VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.121.850.000	371.120.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối kỳ	**1.121.850.000**	**371.120.000**	-	-	**1.492.970.000**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	-	20.857.525	25.000.000	20.200.000	66.057.525
Khấu hao trong kỳ	-	4.315.350	-	-	4.315.350
Giảm trong kỳ	-	-	25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối kỳ	-	**25.172.875**	-	-	**25.172.875**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	1.121.850.000	350.262.475	-	-	1.472.112.475
Số cuối kỳ	**1.121.850.000**	**345.947.125**	-	-	**1.467.797.125**

(*) Thửa đất số 65a, tờ bản đồ số 49 (1.105 m2) tại Thôn Bầu Zút, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng lâu dài. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Thửa đất số 47a, tờ bản đồ số 49 (490 m2) tại Thôn Tố Biếk, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai có thời gian sử dụng 43 năm. Nguồn gốc: nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.467.797.125 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Thủy điện	427.508.146	-
Cộng	**427.508.146**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty TNHH GKC)	466.000.000	162.000.000
Cộng	**466.000.000**	**162.000.000**

Công ty TNHH GKC đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị còn lại TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản	136.783.046	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.076.845.982	1.173.151.623
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.519.005	11.721.895
Cộng	**1.216.148.033**	**1.184.873.518**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	30/06/2013 VND	USD	31/12/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		**28.650.408.128**		**28.650.408.128**
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		*4.500.000.000*		*4.500.000.000*
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		*3.761.500.000*		*3.761.500.000*
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		*3.761.500.000*		*3.761.500.000*
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		*16.627.408.128*		*16.627.408.128*
+ VND		*14.316.000.000*		*14.316.000.000*
+ USD (vốn ODA)	*110.976 #*	*2.311.408.128*	*110.976 #*	*2.311.408.128*
Cộng		**28.650.408.128**		**28.650.408.128**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.179.500.470	2.191.765.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.211.931	457.265.289
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.698.884
Thuế tài nguyên	283.069.313	225.263.830
Cộng	**1.929.781.714**	**2.896.993.236**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí môi trường rừng (i)	6.198.183.400	5.743.260.300
Cộng	**6.198.183.400**	**5.743.260.300**

(i) Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ thì các cơ sở sản xuất thủy điện phải trả phí dịch vụ môi trường rừng là 20đ/1kwh điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2011.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	4.963.680	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.433.778.591	1.319.480.034
- Công ty CP Điện Gia Lai	8.023.116.000	-
+ Cổ tức	*8.023.116.000*	-
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	450.000.000	-
+ Cổ tức	*450.000.000*	-
- Phải trả khác	7.960.662.591	1.319.480.034
+ Cổ tức của các cổ đông khác	*7.929.303.655*	*1.310.740.279*
+ Các khoản khác	*31.358.936*	*8.739.755*
Cộng	**16.438.742.271**	**1.319.480.034**

20. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		**157.722.742.737**		**171.797.946.801**
- NH Nông Nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai		*28.000.000.000*		*30.000.000.000*
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		*35.734.250.000*		*37.615.000.000*
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		*35.734.250.000*		*37.615.000.000*
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai		*58.254.242.737*		*66.567.946.801*
+ VND		*47.275.116.613*		*54.433.116.613*
+ USD (vốn ODA)	*527.133 #*	*10.979.126.124*	*582.621 #*	*12.134.830.188*
Cộng		**157.722.742.737**		**171.797.946.801**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Kỳ hạn và ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chi nhánh Gia Lai						
HĐTD số 36/2006/HDTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008	32.500.000.000	4.500.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 3 tháng một lần	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai						
HĐTD số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSĐBS ngày 01/07/2008	61.591.116.613	14.316.000.000	Chi phí đầu tư dự án xây dựng công trình Thủy điện H'Mun	144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	8,4%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006	13.290.534.252	2.311.408.128	Đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA Nhà máy và các dịch vụ kỹ thuật của dự án Thủy điện H'Mun	156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	1,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Điện Gia Lai						
HĐTD số 09/HĐTD ngày 31/12/2008	39.495.750.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung						
HĐTD số 08/HĐTD ngày 31/12/2008	39.495.750.000	3.761.500.000	Đầu tư xây dựng thủy điện H'Chan	15 năm kể từ năm 2009	Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần	Không thế chấp
Cộng	**186.373.150.865**	**28.650.408.128**				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	**100.000.000.000**	**4.470.797.054**	**2.182.924.171**	**27.568.694.521**
Tăng trong năm	-	9.148.623.085	-	69.128.021.097
Giảm trong năm	-	-	-	66.353.185.720
Số dư tại 31/12/2012	**100.000.000.000**	**13.619.420.139**	**2.182.924.171**	**30.343.529.898**
Số dư tại 01/01/2013	**100.000.000.000**	**13.619.420.139**	**2.182.924.171**	**30.343.529.898**
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.266.284.445
Giảm trong kỳ	-	-	-	30.000.000.000
Số dư tại 30/06/2013	**100.000.000.000**	**13.619.420.139**	**2.182.924.171**	**30.609.814.343**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	53.487.440.000	53.487.440.000
Các cổ đông khác	43.512.560.000	43.512.560.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	*10.000.000*	*10.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	30.343.529.898	27.568.694.521
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.266.284.445	69.128.021.097
Phân phối lợi nhuận	30.000.000.000	66.353.185.720
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	24.109.635.849
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*3.109.635.849*
- Chia cổ tức còn lại cho các cổ đông	*15.000.000.000*	*21.000.000.000*
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	15.000.000.000	42.243.549.871
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*6.038.987.237*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*6.204.562.634*
- Tạm chia cổ tức cho các cổ đông	*15.000.000.000*	*30.000.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**30.609.814.343**	**30.343.529.898**

Theo nghị quyết ĐHCĐ số 02/2013/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/03/2013 đã quyết định chia cổ tức năm 2012 là 45% vốn điều lệ. Trong đó, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2012 là 30.000.000.000 đồng (tỷ lệ 30%). Số còn lại 15.000.000.000 đồng (tỷ lệ 15%) Công ty đã chi trả trong tháng 5/2013. Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2013 là 15%/vốn điều lệ, tương ứng 15.000.000.000 đồng.

22. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	**58.015.475.758**	**66.105.780.677**
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	25.289.824.003	28.689.257.836
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	32.725.651.755	37.416.522.841
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**58.015.475.758**	**66.105.780.677**

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	**15.883.946.216**	**16.056.696.591**
+ Nhà máy thủy điện H'Chan	5.876.582.544	5.869.720.662
+ Nhà máy thủy điện H'Mun	10.007.363.672	10.186.975.929
Cộng	**15.883.946.216**	**16.056.696.591**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.757.292	1.143.961.579
Cộng	**1.114.757.292**	**1.143.961.579**

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	10.703.033.106	13.268.540.468
Cộng	**10.703.033.106**	**13.268.540.468**

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Bán dầu thải	10.908.000	-
Thu tiền cho thuê đường dây 110KV H' Mun	647.000.000	694.499.999
Thu nhập khác	-	46.186.095
Cộng	**657.908.000**	**740.686.094**

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí khấu hao đường dây 110KV H' Mun	331.758.636	331.758.636
Cộng	**331.758.636**	**331.758.636**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.071.687.751	36.595.310.764
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	400.439.322	371.920.639
Điều chỉnh tăng	400.439.322	371.920.639
- Khấu hao xe Prado vượt định mức	*4.465.682*	-
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*220.000.000*	*167.000.000*
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	*137.212.500*	*166.159.500*
- Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ	*38.761.140*	*38.761.139*
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	31.472.127.073	36.967.231.403
+ Dự án H'Chan	*13.444.819.297*	*15.846.398.017*
+ Dự án H'Mun	*17.494.658.412*	*20.711.905.928*
+ Hoạt động khác	*532.649.364*	*408.927.458*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.227.110.112	3.758.062.260
+ Dự án H'Chan	*1.344.481.930*	*1.584.639.802*
+ Dự án H'Mun	*1.749.465.841*	*2.071.190.593*
+ Hoạt động khác	*133.162.341*	*102.231.865*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm nay	2.421.706.806	3.059.137.114
- Dự án H'Chan	*672.240.965*	*792.319.901*
- Dự án H'Mun	*1.749.465.841*	*2.071.190.593*
- Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị quyết 08/2012/QH13	-	*195.626.620*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	805.403.306	698.925.146
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	*805.403.306*	*698.925.146*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**30.266.284.445**	**35.896.385.618**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.266.284.445	35.896.385.618
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.266.284.445	35.896.385.618
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.027**	**3.590**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.356.003	69.990.406
Chi phí nhân công	3.823.422.463	4.177.000.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.823.767.369	10.460.574.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.059.798.780	58.396.523
Chi phí khác bằng tiền	1.138.671.729	3.360.615.001
Cộng	**18.033.016.344**	**18.126.577.112**

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2013	31/12/2012
Nợ tài chính		*638.109*	*693.597*
Vay và nợ ngắn hạn	USD	*110.976*	*110.976*
Vay và nợ dài hạn	USD	*527.133*	*582.621*

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Công ty hiện vay vốn với lãi suất cố định. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.650.408.128	157.722.742.737	186.373.150.865
Phải trả người bán	593.727.331	-	593.727.331
Chi phí phải trả	6.198.183.400	-	6.198.183.400
Phải trả khác	16.433.778.591	-	16.433.778.591
Cộng	**51.876.097.450**	**157.722.742.737**	**209.598.840.187**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	28.650.408.128	171.797.946.801	200.448.354.929
Phải trả người bán	1.343.285.973	-	1.343.285.973
Chi phí phải trả	5.743.260.300	-	5.743.260.300
Phải trả khác	1.319.480.034	-	1.319.480.034
Cộng	**37.056.434.435**	**171.797.946.801**	**208.854.381.236**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.072.482.678	-	21.072.482.678
Phải thu khách hàng	27.538.536.718	-	27.538.536.718
Phải thu khác	141.158.880	-	141.158.880
Cộng	**48.752.178.276**	**-**	**48.752.178.276**

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.828.973.012	-	27.828.973.012
Phải thu khách hàng	12.903.634.808	-	12.903.634.808
Phải thu khác	328.431.135	-	328.431.135
Cộng	**41.061.038.955**	**-**	**41.061.038.955**

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

33. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty Mẹ
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Chung Công ty Mẹ
Công ty TNHH GKC	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Chung Công ty Mẹ
Công ty TNHH MTV cơ điện Diên Phú	Chung Công ty Mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bán điện	58.015.475.758
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Cho thuê ĐZ 110kV H'Mun - Chư Sê	647.000.000
Cho vay		
Công ty CP Điện Gia Lai	Cho vay	30.000.000.000
	Thu hồi nợ gốc vay	21.500.000.000
	Lãi cho vay	510.534.722
Mua hàng		
Công ty CP Điện Gia Lai	Chi phí thuê trụ sở làm việc	65.454.546
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Điện phục vụ sản xuất	69.311.050
Công ty TNHH MTV tư vấn và phát triển năng lượng Gia Lai	Cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa TĐ H'Chan, H'Mun	240.735.455
Công ty TNHH MTV cơ điện Diên Phú	Bảo dưỡng sửa chữa thiết bị CKTL; cung cấp lắp đặt máy đóng mở thủy lực 50T TĐ H'Mun	427.508.146
Vay và chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Trả nợ gốc	1.880.750.000
	Chi phí lãi vay	2.853.567.937
Công ty CP Điện Gia Lai	Trả nợ gốc	1.880.750.000
	Chi phí lãi vay	2.853.567.938

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày 30/06/2013

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Phải thu khách hàng	27.215.036.718	-
	Nợ gốc	-	39.495.750.000
	Cổ tức phải trả	-	450.000.000
Công ty CP Điện Gia Lai	Phải trả người bán	-	387.945.974
	Nợ gốc	-	39.495.750.000
	Nợ Lãi vay	111.562.500	-
	Cổ tức phải trả	-	8.023.116.000
Công ty cổ phần Ayun Thượng	Phải thu khách hàng	323.500.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Phải trả người bán	-	143.134.000
Công ty TNHH MTV cơ điện Diên Phú	Trả trước người bán	23.487.052	-

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Đình Tuấn	Trần Minh Đức	Nguyễn Tiến Bằng

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2013